

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
413	4013.10	- Loại dùng cho ô tô con (motor car) (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đưa), ô tô khách hoặc ô tô chở hàng:	RVC(40) hoặc CTH
414	4013.20	- Loại dùng cho xe đạp	RVC(40) hoặc CTH
415	4015.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
416	4015.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
417	4016.10	- Bảng cao su xốp:	RVC(40) hoặc CTH
418	4016.91	- - Tấm phủ sàn và tấm, đệm trải sàn (mat):	RVC(40) hoặc CTH
419	4016.92	- - Tẩy:	RVC(40) hoặc CTH
420	4016.93	- - Miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn khác:	RVC(40) hoặc CTH
421	4016.99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
422	4101.90	- Loại khác, kể cả da mông, khuỷu và bụng:	RVC(40) hoặc CTH
423	4104.11	- - Da cật, chưa xẻ; da văng có mặt cật (da lộn):	RVC(40) hoặc CTH
424	4107.11	- - Da cật, chưa xẻ	RVC(40) hoặc CTH
425	4201.00	Yên cương và bộ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ	RVC(40) hoặc CTH
426	4202.11	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp:	RVC(40) hoặc CC
427	4202.12	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:	RVC(40) hoặc CC
428	4202.21	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	RVC(40) hoặc CC
429	4202.22	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt	RVC(40) hoặc CC
430	4202.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
431	4202.31	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	RVC(40) hoặc CC
432	4202.32	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt	RVC(40) hoặc CC
433	4202.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
434	4202.91	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp:	RVC(40) hoặc CC
435	4202.92	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt:	RVC(40) hoặc CC
436	4203.10	- Hàng may mặc	RVC(40) hoặc CTH
437	4203.21	- - Loại thiết kế đặc biệt dùng cho thể thao	RVC(40) hoặc CTH
438	4203.29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
439	4203.30	- Thất lưng và dây đeo súng	RVC(40) hoặc CTH
440	4205.00	Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	RVC(40) hoặc CTH
441	4401.22	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	RVC(40) hoặc CTH
442	4402.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
443	4403.99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH

DM

R

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
444	4410.11	-- Ván dăm	RVC(40) hoặc CTH
445	4411.13	-- Loại có chiều dày trên 5 mm nhưng không quá 9 mm	RVC(40) hoặc CTH
446	4411.14	-- Loại có chiều dày trên 9 mm	RVC(40) hoặc CTH
447	4412.31	-- Với ít nhất một lớp ngoài bằng gỗ nhiệt đới	RVC(40) hoặc CTH
448	4412.33	-- Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loài cây lá kim thuộc các loài cây tổng quá sủ (<i>Alnus</i> spp.), cây tần bì (<i>Fraxinus</i> spp.), cây dẻ gai (<i>Fagus</i> spp.), cây bạch dương (<i>Betula</i> spp.), cây anh đào (<i>Prunus</i> spp.), cây hạt dẻ (<i>Castanea</i> spp.), cây du (<i>Ulmus</i> spp.), cây bạch đàn (<i>Eucalyptus</i> spp.), cây mại châu (<i>Carya</i> spp.), cây hạt dẻ ngựa (<i>Aesculus</i> spp.), cây đoạn (<i>Tilia</i> spp.), cây thích (<i>Acer</i> spp.), cây sồi (<i>Quercus</i> spp.), cây tiêu huyền (<i>Platanus</i> spp.), cây dương (poplar và aspen) (<i>Populus</i> spp.), cây dương hòe (<i>Robinia</i> spp.), cây hoàng dương (<i>Liriodendron</i> spp.) hoặc cây óc chó (<i>Juglans</i> spp.)	RVC(40) hoặc CTH ex. 4412.31
449	4412.34	-- Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim chưa được chi tiết tại phân nhóm 4412.33	RVC(40) hoặc CTH
450	4412.39	-- Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim	RVC(40) hoặc CTH
451	4412.94	-- Tấm khối, tấm mỏng và tấm lót	RVC(40) hoặc CTH
452	4413.00	Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc các dạng hình	RVC(40) hoặc CTH
453	4414.00	Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự	RVC(40) hoặc CTH
454	4415.10	- Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự; tang cuốn cáp	RVC(40) hoặc CTH
455	4415.20	- Giá kệ để kê hàng, giá kệ để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác; kệ có thể tháo lắp linh hoạt (pallet collars)	RVC(40) hoặc CTH
456	4417.00	Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt và khuôn giày hoặc ủng, bằng gỗ	RVC(40) hoặc CTH
457	4418.20	- Cửa ra vào và khung cửa ra vào và ngưỡng cửa của chúng	RVC(40) hoặc CTH
458	4419.11	-- Thớt cắt bánh mì, thớt chặt và các loại thớt tương tự	RVC(40) hoặc CTH
459	4419.12	-- Đũa	RVC(40) hoặc CTH
460	4419.19	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
461	4419.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
462	4420.10	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, bằng gỗ	RVC(40) hoặc CTH
463	4421.10	- Mắc treo quần áo	RVC(40) hoặc CTH
464	4421.91	-- Tủ tre:	RVC(40) hoặc CTH

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
465	4421.99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
466	4601.93	- - Từ song mây:	RVC(40) hoặc CTH
467	4601.94	- - Từ vật liệu thực vật khác:	RVC(40) hoặc CTH
468	4602.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
469	4802.20	- Giấy và bìa sử dụng làm nền cho sản xuất giấy và bìa nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện:	RVC(40) hoặc CTH
470	4803.00	Giấy để làm giấy vệ sinh hoặc lau mặt, khăn giấy, khăn ăn và các loại giấy tương tự dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã hoặc chưa làm chun, làm nhăn, rập nổi, đục lỗ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ	RVC(40) hoặc CTH
471	4804.11	- - Loại chưa tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH
472	4805.40	- Giấy lọc và bìa lọc	RVC(40) hoặc CTH
473	4811.59	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
474	4817.30	- Hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy	RVC(40) hoặc CTH
475	4818.20	- Khăn tay, giấy lụa lau chùi hoặc lau mặt và khăn lau	RVC(40) hoặc CTH
476	4818.30	- Khăn trải bàn và khăn ăn:	RVC(40) hoặc CTH
477	4818.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
478	4819.10	- Thùng, hộp và vỏ chứa, bằng giấy sóng hoặc bìa sóng	RVC(40) hoặc CTH
479	4820.10	- Sổ đăng ký, sổ kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự	RVC(40) hoặc CTH
480	4821.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
481	4908.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
482	4911.91	- - Tranh, bản thiết kế và ảnh các loại:	RVC(40) hoặc CTH
483	5401.10	- Từ sợi filament tổng hợp:	RVC(40) hoặc CTH
484	5401.20	- Từ sợi filament tái tạo:	RVC(40) hoặc CTH
485	5402.19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
486	5402.20	- Sợi có độ bền cao làm từ polyeste, đã hoặc chưa làm dún	RVC(40) hoặc CTH
487	5402.31	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex	RVC(40) hoặc CTH
488	5402.33	- - Từ các polyeste	RVC(40) hoặc CTH
489	5402.44	- - Từ nhựa đàn hồi:	RVC(40) hoặc CTH
490	5402.45	- - Loại khác, từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	RVC(40) hoặc CTH
491	5402.47	- - Loại khác, từ các polyeste	RVC(40) hoặc CTH
492	5402.52	- - Từ các polyeste	RVC(40) hoặc CTH

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
493	5402.62	- - Từ các polyeste	RVC(40) hoặc CTH
494	5407.20	- Vải dệt thoi từ dải hoặc dạng tương tự	RVC(40) hoặc CTH
495	5407.41	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:	RVC(40) hoặc CTH
496	5407.51	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH
497	5407.52	- - Đã nhuộm	RVC(40) hoặc CTH
498	5603.12	- - Trọng lượng trên 25 g/m ² nhưng không quá 70 g/m ²	RVC(40) hoặc CTH
499	5608.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
500	5701.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	RVC(40) hoặc CTH
501	5701.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc CTH
502	5903.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
503	5906.10	- Băng dính có chiều rộng không quá 20 cm	RVC(40) hoặc CTH
504	6006.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
505	6103.23	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) hoặc CTH
506	6103.43	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) hoặc CTH
507	6104.23	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) hoặc CTH
508	6104.43	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) hoặc CTH
509	6104.63	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) hoặc CTH
510	6105.10	- Từ bông	RVC(40) hoặc CTH
511	6105.20	- Từ sợi nhân tạo:	RVC(40) hoặc CTH
512	6105.90	- Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) hoặc CTH
513	6106.10	- Từ bông	RVC(40) hoặc CTH
514	6106.20	- Từ sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc CTH
515	6107.11	- - Từ bông	RVC(40) hoặc CTH
516	6107.12	- - Từ sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc CTH
517	6107.19	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) hoặc CTH
518	6107.21	- - Từ bông	RVC(40) hoặc CTH
519	6107.22	- - Từ sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc CTH
520	6107.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) hoặc CTH
521	6107.91	- - Từ bông	RVC(40) hoặc CTH
522	6107.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) hoặc CTH
523	6108.11	- - Từ sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc CTH
524	6108.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc CTH
525	6108.21	- - Từ bông	RVC(40) hoặc CTH
526	6108.22	- - Từ sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc CTH

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
527	6108.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) hoặc CTH
528	6108.31	- - Từ bông	RVC(40) hoặc CTH
529	6108.32	- - Từ sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc CTH
530	6108.39	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) hoặc CTH
531	6108.91	- - Từ bông	RVC(40) hoặc CTH
532	6108.92	- - Từ sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc CTH
533	6108.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) hoặc CTH
534	6109.10	- Từ bông:	RVC(40) hoặc CTH
535	6109.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc CTH
536	6110.20	- Từ bông	RVC(40) hoặc CTH
537	6110.30	- Từ sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc CTH
538	6110.90	- Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) hoặc CTH
539	6111.20	- Từ bông	RVC(40) hoặc CTH
540	6111.30	- Từ sợi tổng hợp	RVC(40) hoặc CTH
541	6111.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc CTH
542	6112.12	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) hoặc CTH
543	6112.41	- - Từ sợi tổng hợp:	RVC(40) hoặc CTH
544	6113.00	Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07	RVC(40); hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào
545	6115.96	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) hoặc CTH
546	6201.13	- - Từ sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc CTH
547	6201.93	- - Từ sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc CTH
548	6202.13	- - Từ sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc CTH
549	6202.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc CTH
550	6203.11	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC(40) hoặc CTH
551	6203.23	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) hoặc CTH
552	6203.32	- - Từ bông:	RVC(40) hoặc CTH
553	6203.33	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) hoặc CTH
554	6203.39	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) hoặc CTH
555	6203.42	- - Từ bông:	RVC(40) hoặc CTH
556	6203.43	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) hoặc CTH
557	6203.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc CTH
558	6204.13	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) hoặc CTH

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
559	6204.23	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) hoặc CTH
560	6204.32	- - Từ bông:	RVC(40) hoặc CTH
561	6204.33	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) hoặc CTH
562	6204.43	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) hoặc CTH
563	6204.44	- - Từ sợi tái tạo	RVC(40) hoặc CTH
564	6204.63	- - Từ sợi tổng hợp	RVC(40) hoặc CTH
565	6204.69	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) hoặc CTH
566	6205.20	- Từ bông:	RVC(40) hoặc CTH
567	6205.30	- Từ sợi nhân tạo:	RVC(40) hoặc CTH
568	6205.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc CTH
569	6206.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:	RVC(40) hoặc CTH
570	6206.30	- Từ bông:	RVC(40) hoặc CTH
571	6206.40	- Từ sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc CTH
572	6206.90	- Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) hoặc CTH
573	6208.11	- - Từ sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc CTH
574	6208.19	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) hoặc CTH
575	6208.21	- - Từ bông:	RVC(40) hoặc CTH
576	6208.22	- - Từ sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc CTH
577	6208.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc CTH
578	6210.40	- Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:	RVC(40) hoặc CTH
579	6301.30	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ bông:	RVC(40) hoặc CTH
580	6301.90	- Chăn và chăn du lịch khác:	RVC(40) hoặc CTH
581	6302.10	- Vò ga, vò gối, khăn trải giường (bed linen), dệt kim hoặc móc	RVC(40) hoặc CTH
582	6302.21	- - Từ bông	RVC(40) hoặc CTH
583	6302.22	- - Từ sợi nhân tạo:	RVC(40) hoặc CTH
584	6302.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) hoặc CTH
585	6302.31	- - Từ bông	RVC(40) hoặc CTH
586	6302.32	- - Từ sợi nhân tạo:	RVC(40) hoặc CTH
587	6302.39	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC(40) hoặc CTH
588	6302.40	- Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc	RVC(40) hoặc CTH
589	6302.51	- - Từ bông:	RVC(40) hoặc CTH
590	6302.53	- - Từ sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc CTH
591	6302.59	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc CTH

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
592	6302.60	- Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ bông	RVC(40) hoặc CTH
593	6302.91	- - Từ bông	RVC(40) hoặc CTH
594	6302.93	- - Từ sợi nhân tạo	RVC(40) hoặc CTH
595	6302.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RVC(40) hoặc CTH
596	6304.11	- - Dệt kim hoặc móc	RVC(40) hoặc CTH
597	6304.19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
598	6307.10	- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự:	RVC(40) hoặc CTH
599	6401.92	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân nhưng không qua đầu gối	CTH
600	6401.99	- - Loại khác:	CTH
601	6402.20	- Giày, dép có đai hoặc dây gắn mũ giày với đế bằng chốt cài	CTH
602	6402.99	- - Loại khác:	CTH
603	6403.40	- Giày, dép khác, có mũi gắn kim loại bảo vệ	CTH
604	6403.91	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân:	CTH
605	6403.99	- - Loại khác:	CTH
606	6404.11	- - Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự:	CTH
607	6404.19	- - Loại khác	CTH
608	6404.20	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	CTH
609	6405.10	- Có mũ giày bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	CTH
610	6405.20	- Có mũ giày bằng vật liệu dệt	RVC(40) hoặc CTH
611	6504.00	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí	RVC(40) hoặc CTH
612	6505.00	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, ni hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí	RVC(40) hoặc CTH
613	6802.21	- - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa	WO
614	6802.23	- - Đá granit	CTH
615	6802.91	- - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa:	CTH
616	6802.92	- - Đá vôi khác	CTH
617	6806.10	- Sợi xi, bông len đá (rock wool) và các loại sợi khoáng tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng), ở dạng rời, dạng tấm hoặc dạng cuộn	CTH
618	6809.90	- Các sản phẩm khác:	CTH
619	6810.11	- - Gạch và gạch khối xây dựng	CTH
620	6810.19	- - Loại khác:	CTH
621	6810.91	- - Các cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng	CTH
622	6810.99	- - Loại khác	CTH

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
623	6811.40	- Chứa amiăng:	CTH
624	6811.81	- - Tấm làn sóng	CTH
625	6813.89	- - Loại khác	CTH
626	6814.10	- Tấm, tấm mỏng và dải bằng mica đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ	CTH
627	6814.90	- Loại khác	CTH
628	6907.21	- - Cửa loại có độ hút nước không vượt quá 0,5% tính theo trọng lượng:	RVC(40) hoặc CTH
629	6907.22	- - Cửa loại có độ hút nước trên 0,5% nhưng không vượt quá 10% tính theo trọng lượng:	RVC(40) hoặc CTH
630	6907.23	- - Cửa loại có độ hút nước trên 10% tính theo trọng lượng:	RVC(40) hoặc CTH
631	6907.30	- Khối khảm và các sản phẩm tương tự, trừ loại thuộc phân nhóm 6907.40:	RVC(40) hoặc CTH
632	6907.40	- Các sản phẩm gốm, sứ để hoàn thiện:	RVC(40) hoặc CTH
633	6910.10	- Bảng sứ	RVC(40) hoặc CTH
634	6910.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
635	6911.10	- Bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp	RVC(40) hoặc CTH
636	6911.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
637	6912.00	Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh bằng gốm, trừ loại bằng sứ	RVC(40) hoặc CTH
638	6913.10	- Bảng sứ:	RVC(40) hoặc CTH
639	6913.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
640	7002.39	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
641	7003.12	- - Thủy tinh được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:	RVC(40) hoặc CTH
642	7009.91	- - Chưa có khung	RVC(40) hoặc CTH
643	7009.92	- - Có khung	RVC(40) hoặc CTH
644	7010.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
645	7013.10	- Bảng gồm thủy tinh	RVC(40) hoặc CTH
646	7013.37	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
647	7013.99	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
648	7015.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
649	7017.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
650	7108.11	- - Dạng bột	RVC(40) hoặc CTH
651	7108.13	- - Dạng bán thành phẩm khác	RVC(40) hoặc CTSH
652	7108.20	- Dạng tiền tệ	RVC(40) hoặc CTSH
653	7113.11	- - Bảng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác:	RVC(40) hoặc CTSH
654	7113.19	- - Bảng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	RVC(40) hoặc CTSH
655	7113.20	- Bảng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý:	RVC(40) hoặc CTSH

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
656	7202.21	- - Có hàm lượng silic trên 55% tính theo trọng lượng	RVC(40) hoặc CC
657	7202.30	- Fero - silic - mangan	RVC(40) hoặc CC
658	7202.80	- Fero - vonfram và fero - silic - vonfram	RVC(40) hoặc CC
659	7204.10	- Phế liệu và mảnh vụn của gang đúc	RVC(40) hoặc CTH
660	7204.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
661	7207.11	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày	RVC(40) hoặc CC
662	7207.12	- - Loại khác, có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):	RVC(40)
663	7207.19	- - Loại khác	RVC(40)
664	7207.20	- Có hàm lượng carbon từ 0,25% trở lên tính theo trọng lượng:	RVC(40)
665	7209.16	- - Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm:	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ 7208 đến 7217
666	7209.17	- - Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm:	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ 7208 đến 7217
667	7210.11	- - Có chiều dày từ 0,5 mm trở lên:	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ 7208 đến 7217
668	7210.41	- - Dạng lượn sóng:	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ 7208 đến 7217
669	7210.49	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ 7208 đến 7217
670	7210.50	- Được mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ 7208 đến 7217
671	7210.70	- Được sơn, quét vecni hoặc phủ plastic:	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ 7208 đến 7217
672	7212.30	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ 7208 đến 7217
673	7212.40	- Được sơn, quét vecni hoặc phủ plastic:	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ 7208 đến 7217
674	7213.10	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán:	RVC(40) hoặc CTH
675	7213.99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
676	7214.20	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán hoặc xoắn sau khi cán:	RVC(40) hoặc CTH
677	7216.50	- Góc, khuôn và hình khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:	RVC(40) hoặc CTH

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
678	7216.91	- - Được tạo hình hoặc hoàn thiện trong quá trình gia công nguội từ các sản phẩm cán phẳng:	RVC(40) hoặc CTH
679	7228.10	- Ở dạng thanh và que, bằng thép gió:	RVC(40) hoặc CTH
680	7228.70	- Các dạng góc, khuôn và hình:	RVC(40) hoặc CTH
681	7306.40	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:	RVC(40) hoặc CTH
682	7308.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ 7208 đến 7217
683	7309.00	Các loại bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), bằng sắt hoặc thép, có dung tích trên 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được lắp ráp với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ 7208 đến 7217
684	7310.10	- Có dung tích từ 50 lít trở lên:	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ 7208 đến 7217
685	7315.11	- - Xích con lăn:	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ 7208 đến 7217
686	7315.12	- - Xích khác:	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ 7208 đến 7217
687	7315.19	- - Các bộ phận:	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ 7208 đến 7217
688	7318.14	- - Vít tự hãm:	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ 7208 đến 7217
689	7318.15	- - Đinh vít và bu lông khác, có hoặc không có đai ốc hoặc vòng đệm:	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ 7208 đến 7217
690	7318.16	- - Đai ốc:	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ 7208 đến 7217
691	7318.19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ 7208 đến 7217
692	7318.24	- - Chốt hãm và chốt định vị	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ 7208 đến 7217
693	7318.29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ 7208 đến 7217
694	7321.12	- - Loại dùng nhiên liệu lỏng	RVC(40) hoặc CTH ngoại trừ từ 7208 đến 7217
695	7323.10	- Búi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự	RVC(40) hoặc CTH

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
696	7323.91	- - Bảng gang đúc, chưa tráng men:	RVC(40) hoặc CTH
697	7323.93	- - Bảng thép không gỉ:	RVC(40) hoặc CTH
698	7323.99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
699	7324.10	- Chậu rửa và bồn rửa, bằng thép không gỉ:	RVC(40) hoặc CTH
700	7324.21	- - Bảng gang đúc, đã hoặc chưa được tráng men:	RVC(40) hoặc CTH
701	7324.90	- Loại khác, kể cả các bộ phận:	RVC(40) hoặc CTH
702	7326.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
703	7415.21	- - Vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh)	RVC(40) hoặc CTH
704	7419.99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
705	7501.20	- Oxít niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken	RVC(40) hoặc CTH
706	7502.10	- Niken, không hợp kim	RVC(40) hoặc CTH
707	7502.20	- Hợp kim niken	RVC(40) hoặc CTH
708	7602.00	Phế liệu và mảnh vụn nhôm	WO
709	7605.11	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	RVC(40) hoặc CTH
710	7610.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
711	7613.00	Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng bằng nhôm	RVC(40) hoặc CTH
712	7615.20	- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và bộ phận của chúng:	RVC(40) hoặc CTH
713	7616.10	- Đinh, đinh bấm, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05), đinh vít, bu lông, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm và các sản phẩm tương tự:	RVC(40) hoặc CTH
714	7616.99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
715	7806.00	Các sản phẩm khác bằng chì	RVC(40) hoặc CTH
716	8201.10	- Mai và xẻng	RVC(40) hoặc CTH
717	8201.30	- Cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và cào đất:	RVC(40) hoặc CTH
718	8201.40	- Rìu, câu liềm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt	RVC(40) hoặc CTH
719	8201.50	- Kéo tia cây và kéo cắt tia, kéo để tia loại lớn tương tự, loại sử dụng một tay (kể cả kéo cắt gia cầm)	RVC(40) hoặc CTH
720	8201.60	- Kéo tia xén hàng rào, kéo tia xén sử dụng hai tay và các loại kéo tương tự loại sử dụng hai tay	RVC(40) hoặc CTH
721	8201.90	- Dụng cụ cầm tay khác thuộc loại sử dụng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	RVC(40) hoặc CTH
722	8202.10	- Cưa tay	RVC(40) hoặc CTH
723	8202.20	- Lưỡi cưa vòng	RVC(40) hoặc CTH
724	8202.31	- - Có bộ phận vận hành làm bằng thép	RVC(40) hoặc CTH
725	8202.39	- - Loại khác, kể cả các bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
726	8202.40	- Lưỡi cưa xích	RVC(40) hoặc CTH
727	8203.10	- Giũa, nạo và các dụng cụ tương tự	RVC(40) hoặc CTH
728	8203.20	- Kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp và dụng cụ tương tự	RVC(40) hoặc CTH

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
729	8204.11	- - Không điều chỉnh được	RVC(40) hoặc CTH
730	8204.12	- - Điều chỉnh được	RVC(40) hoặc CTH
731	8205.10	- Dụng cụ để khoan, ren hoặc ta rô	RVC(40) hoặc CTH
732	8205.20	- Búa và búa tạ	RVC(40) hoặc CTH
733	8205.30	- Bào, đục, đục máng và dụng cụ cắt tương tự cho việc chế biến gỗ	RVC(40) hoặc CTH
734	8205.40	- Tuốc nơ vít	RVC(40) hoặc CTH
735	8205.51	- - Dụng cụ dùng trong gia đình	RVC(40) hoặc CTH
736	8205.60	- Đèn hàn	RVC(40) hoặc CTH
737	8205.70	- Mò cạp, bàn cạp và các đồ nghề tương tự	RVC(40) hoặc CTH
738	8206.00	Bộ dụng cụ từ hai nhóm trở lên thuộc các nhóm từ 82.02 đến 82.05, đã đóng bộ để bán lẻ	RVC(40) hoặc CTH
739	8207.13	- - Có bộ phận làm việc bằng gốm kim loại	RVC(40) hoặc CTH
740	8207.19	- - Loại khác, kể cả các bộ phận	RVC(40) hoặc CTH
741	8207.20	- Khuôn dùng để kéo hoặc ép đùn kim loại	RVC(40) hoặc CTH
742	8207.30	- Dụng cụ để ép, dập hoặc đục lỗ	RVC(40) hoặc CTH
743	8207.50	- Dụng cụ để khoan, trừ các loại để khoan đá	RVC(40) hoặc CTH
744	8207.60	- Dụng cụ để doa hoặc chuốt	RVC(40) hoặc CTH
745	8207.70	- Dụng cụ để cán	RVC(40) hoặc CTH
746	8207.80	- Dụng cụ để tiện	RVC(40) hoặc CTH
747	8207.90	- Các dụng cụ có thể thay đổi được khác	RVC(40) hoặc CTH
748	8208.10	- Để gia công kim loại	RVC(40) hoặc CTH
749	8208.20	- Để chế biến gỗ	RVC(40) hoặc CTH
750	8208.30	- Dùng cho dụng cụ nhà bếp hoặc cho máy dùng trong công nghiệp thực phẩm	RVC(40) hoặc CTH
751	8208.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
752	8211.10	- Bộ sản phẩm tổ hợp	RVC(40) hoặc CTH
753	8211.91	- - Dao ăn có lưỡi cố định	RVC(40) hoặc CTH
754	8211.92	- - Dao khác có lưỡi cố định:	RVC(40) hoặc CTH
755	8211.94	- - Lưỡi dao:	RVC(40) hoặc CTH
756	8211.95	- - Cán dao bằng kim loại cơ bản	RVC(40) hoặc CTH
757	8212.10	- Dao cạo	RVC(40) hoặc CTH
758	8212.20	- Lưỡi dao cạo an toàn, kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dài:	RVC(40) hoặc CTH
759	8213.00	Kéo, kéo thợ may và các loại kéo tương tự, và lưỡi của chúng	RVC(40) hoặc CTH
760	8214.10	- Dao rọc giấy, mở thư, dao cào giấy, vót bút chì và lưỡi của các loại dao đó	RVC(40) hoặc CTH

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
761	8214.20	- Bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng)	RVC(40) hoặc CTH
762	8214.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
763	8215.20	- Bộ sản phẩm tổ hợp khác	RVC(40) hoặc CTH
764	8301.30	- Ổ khoá thuộc loại sử dụng cho đồ nội thất	RVC(40) hoặc CTH
765	8301.40	- Khóa loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
766	8302.10	- Bản lề (Hinges)	RVC(40) hoặc CTH
767	8302.41	- - Phù hợp cho xây dựng:	RVC(40) hoặc CTH
768	8302.42	- - Loại khác, phù hợp cho đồ nội thất:	RVC(40) hoặc CTH
769	8302.50	- Giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự	RVC(40) hoặc CTH
770	8303.00	Két an toàn đã được bọc thép hoặc gia cố, két bạc và cửa bọc thép và két để đồ an toàn có khoá dùng cho phòng bọc thép, hòm để tiền hay tủ đựng chứng từ tài liệu và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản	RVC(40) hoặc CTH
771	8305.20	- Ghim dập dạng băng:	RVC(40) hoặc CTH
772	8308.90	- Loại khác, kể cả bộ phận:	RVC(40) hoặc CTH
773	8409.91	- - Chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:	RVC(40) hoặc CTH
774	8409.99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
775	8412.31	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	RVC(40) hoặc CTSH
776	8412.80	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
777	8412.90	- Bộ phận:	RVC(40) hoặc CTSH
778	8413.20	- Bơm tay, trừ loại thuộc phân nhóm 8413.11 hoặc 8413.19:	RVC(40) hoặc CTSH
779	8413.30	- Bơm nhiên liệu, dầu bôi trơn hoặc bơm chất làm mát, dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston:	RVC(40) hoặc CTSH
780	8413.70	- Bơm ly tâm khác:	RVC(40) hoặc CTSH
781	8414.10	- Bơm chân không	CTH hoặc
782	8414.20	- Bơm không khí điều khiển bằng tay hoặc chân:	RVC(40) hoặc CTH
783	8414.30	- Máy nén sử dụng trong thiết bị làm lạnh:	RVC(40) hoặc CTSH
784	8414.51	- - Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W:	RVC(40) hoặc CTSH
785	8414.59	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
786	8414.60	- Nắp chụp hút có kích thước chiều ngang tối đa không quá 120 cm:	RVC(40) hoặc CTSH
787	8414.80	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
788	8414.90	- Bộ phận:	RVC(40) hoặc CTSH
789	8415.10	- Loại thiết kế để lắp vào cửa sổ, tường, trần hoặc sàn, kiểu một khối (lắp liền trong cùng một vỏ, một cục) hoặc "hệ thống nhiều khối chức năng" (cục nóng, cục lạnh tách biệt):	RVC(40) hoặc CTSH

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
790	8415.81	- - Kèm theo một bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều):	RVC(40) hoặc CTSH
791	8415.90	- Bộ phận:	RVC(40) hoặc CTSH
792	8418.10	- Tủ kết đông lạnh liên hợp (dạng thiết bị có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt:	RVC(40) hoặc CTSH
793	8418.21	- - Loại sử dụng máy nén:	RVC(40) hoặc CTSH
794	8418.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
795	8418.30	- Tủ kết đông , loại cửa trên, dung tích không quá 800 lít:	RVC(40) hoặc CTSH
796	8418.40	- Tủ kết đông , loại cửa trước, dung tích không quá 900 lít:	RVC(40) hoặc CTSH
797	8418.50	- Loại có kiểu dáng nội thất khác (tủ, tủ ngăn, quầy hàng, tủ bày hàng và loại tương tự) để bảo quản và trưng bày, có lắp thiết bị làm lạnh hoặc kết đông:	RVC(40) hoặc CTSH
798	8418.91	- - Có kiểu dáng nội thất được thiết kế để lắp đặt thiết bị làm lạnh hoặc kết đông	RVC(40) hoặc CTSH
799	8418.99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
800	8419.20	- Thiết bị khử trùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	RVC(40) hoặc CTSH
801	8419.39	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
802	8419.89	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
803	8419.90	- Bộ phận:	RVC(40) hoặc CTSH
804	8421.19	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
805	8421.21	- - Đê lọc hoặc tinh chế nước:	RVC(40) hoặc CTSH
806	8421.23	- - Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong:	RVC(40) hoặc CTSH
807	8421.99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
808	8422.30	- Máy rót, đóng kín, đóng nắp, làm kín hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai, lọ, ống và các đồ chứa tương tự; máy nạp ga cho đồ uống	RVC(40) hoặc CTSH
809	8423.30	- Cân trọng lượng cố định và cân dùng cho việc đóng gói vật liệu với trọng lượng xác định trước vào bao túi hoặc đồ chứa, kể cả cân phễu:	RVC(40) hoặc CTSH
810	8423.81	- - Có khả năng cân tối đa không quá 30 kg:	RVC(40) hoặc CTSH
811	8424.41	- - Thiết bị phun xách tay:	RVC(40) hoặc CTSH
812	8424.49	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
813	8424.82	- - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn:	RVC(40) hoặc CTSH
814	8424.90	- Bộ phận:	RVC(40) hoặc CTSH
815	8427.90	- Các loại xe khác	RVC(40) hoặc CTSH
816	8432.21	- - Bừa đĩa	RVC(40) hoặc CTSH
817	8432.31	- - Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy trực tiếp không cần xới đất (no-till)	RVC(40) hoặc CTSH
818	8432.39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
819	8432.80	- Máy khác:	RVC(40) hoặc CTSH
820	8433.51	- - Máy gặt đập liên hợp	RVC(40) hoặc CTSH
821	8433.90	- Bộ phận:	RVC(40) hoặc CTSH
822	8435.10	- Máy:	RVC(40) hoặc CTSH
823	8437.10	- Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt hay các loại rau đậu đã được làm khô:	RVC(40) hoặc CTSH
824	8437.80	- Máy khác:	RVC(40) hoặc CTSH
825	8443.32	- - Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:	RVC(40) hoặc CTSH
826	8443.99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
827	8450.11	- - Máy tự động hoàn toàn:	RVC(40) hoặc CTSH
828	8468.80	- Máy và thiết bị khác	RVC(40) hoặc CTSH
829	8470.29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
830	8471.30	- Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình:	RVC(40) hoặc CTSH
831	8471.41	- - Chứa trong cùng một vỏ có ít nhất một đơn vị xử lý trung tâm, một đơn vị nhập và một đơn vị xuất, kết hợp hoặc không kết hợp với nhau:	RVC(40) hoặc CTSH
832	8471.49	- - Loại khác, ở dạng hệ thống:	RVC(40) hoặc CTSH
833	8471.50	- Bộ xử lý trừ loại của phân nhóm 8471.41 hoặc 8471.49, có hoặc không chứa trong cùng vỏ của một hoặc hai thiết bị sau: bộ lưu trữ, bộ nhập, bộ xuất:	RVC(40) hoặc CTSH
834	8471.60	- Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ:	RVC(40) hoặc CTSH
835	8471.70	- Bộ lưu trữ:	RVC(40) hoặc CTSH
836	8471.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
837	8474.20	- Máy nghiền hoặc xay:	RVC(40) hoặc CTSH
838	8479.82	- - Máy trộn, máy nhào, máy xay, máy nghiền, máy sàng, máy rây, máy trộn đồng hóa, máy tạo nhũ tương hoặc máy khuấy:	RVC(40) hoặc CTSH
839	8479.89	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
840	8504.40	- Máy biến đổi tĩnh điện:	RVC(40) hoặc CTSH
841	8507.30	- Bảng niken-cadimi:	RVC(40) hoặc CTH
842	8516.31	- - Máy sấy khô tóc	RVC(40) hoặc CTSH
843	8516.32	- - Dụng cụ làm tóc khác	RVC(40) hoặc CTSH
844	8516.50	- Lò vi sóng	RVC(40) hoặc CTSH
845	8517.11	- - Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây	RVC(40) hoặc CTSH
846	8517.12	- - Điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác	RVC(40) hoặc CTSH

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
847	8517.62	- - Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyên mạch và thiết bị định tuyến:	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35)+CTSH
848	8523.29	- - Loại khác:	RVC(40); hoặc CTH; hoặc ghi âm hoặc những hoạt động ghi tương tự khác lên các thiết bị trắng hoặc chưa ghi thuộc phân nhóm 8523.29 sẽ coi là có xuất xứ cho dù có sự thay đổi mã số hàng hóa hay không
849	8523.49	- - Loại khác:	RVC(40); hoặc CTH; hoặc ghi âm hoặc những hoạt động ghi tương tự khác lên các thiết bị trắng hoặc chưa ghi thuộc phân nhóm 8523.49 sẽ coi là có xuất xứ cho dù có sự thay đổi mã số hàng hóa hay không
850	8523.80	- Loại khác:	RVC(40); hoặc CTH; hoặc ghi âm hoặc những hoạt động ghi tương tự khác lên các thiết bị trắng hoặc chưa ghi thuộc phân nhóm 8523.80 sẽ coi là có xuất xứ cho dù có sự thay đổi mã số hàng hóa hay không
851	8535.10	- Cầu chì	RVC(40) hoặc CTSH
852	8535.21	- - Có điện áp dưới 72,5 kV:	RVC(40) hoặc CTSH
853	8535.30	- Cầu dao cách ly và thiết bị đóng - ngắt điện:	RVC(40) hoặc CTSH
854	8535.40	- Bộ chống sét, bộ không chế điện áp và bộ triệt xung điện	RVC(40) hoặc CTSH
855	8536.10	- Cầu chì:	RVC(40) hoặc CTSH
856	8536.20	- Bộ ngắt mạch tự động:	RVC(40) hoặc CTSH
857	8536.30	- Thiết bị bảo vệ mạch điện khác:	RVC(40) hoặc CTSH
858	8536.41	- - Dùng cho điện áp không quá 60 V:	RVC(40) hoặc CTSH
859	8536.50	- Thiết bị đóng ngắt mạch khác:	RVC(40) hoặc CTSH
860	8536.61	- - Đui đèn:	RVC(40) hoặc CTSH

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
861	8536.69	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
862	8536.70	- Đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang:	RVC(40) hoặc CTSH
863	8536.90	- Thiết bị khác:	RVC(40) hoặc CTSH
864	8539.10	- Đèn pha gắn kín (sealed beam lamp units):	RVC(40) hoặc CTSH
865	8539.21	- - Bóng đèn ha-lo-gien vonfram:	RVC(40) hoặc CTSH
866	8539.22	- - Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp trên 100 V:	RVC(40) hoặc CTSH
867	8539.29	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35)+CTSH
868	8539.31	- - Bóng đèn huỳnh quang, ca-tốt nóng:	RVC(40) hoặc CTSH
869	8539.32	- - Bóng đèn hơi thủy ngân hoặc natri; bóng đèn ha-lo-gien kim loại	RVC(40) hoặc CTSH
870	8539.39	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
871	8539.41	- - Đèn hồ quang	RVC(40) hoặc CTSH
872	8539.90	- Bộ phận:	RVC(40) hoặc CTSH
873	8540.11	- - Loại màu	RVC(40) hoặc CTSH
874	8540.12	- - Loại đơn sắc	RVC(40) hoặc CTSH
875	8544.11	- - Bảng đồng:	RVC(40) hoặc CTSH
876	8544.20	- Cáp đồng trục và các dây dẫn điện đồng trục khác:	RVC(40) hoặc CTSH
877	8544.49	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
878	8708.40	- Hộp số và bộ phận của chúng:	RVC(40)
879	8708.70	- Cụm bánh xe và bộ phận và phụ kiện của chúng:	RVC(40) hoặc CTH
880	8708.94	- - Vô lăng, trụ lái và cơ cấu lái; bộ phận của chúng:	RVC(40)
881	8708.95	- - Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng; bộ phận của nó:	RVC(40)
882	8708.99	- - Loại khác:	RVC(40)
883	8711.20	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:	RVC(40)
884	8712.00	Xe đạp hai bánh và xe đạp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng), không lắp động cơ	RVC(40) hoặc CTH
885	8716.80	- Xe khác:	RVC(40) hoặc CTH
886	9001.10	- Sợi quang, bó sợi quang và cáp sợi quang:	RVC(40) hoặc CTH
887	9001.50	- Thấu kính bằng vật liệu khác làm kính đeo mắt	RVC(40) hoặc CTH
888	9003.11	- - Bảng plastic	RVC(40) hoặc CTSH
889	9003.19	- - Bảng vật liệu khác	RVC(40) hoặc CTSH
890	9004.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
891	9013.90	- Bộ phận và phụ kiện:	RVC(40) hoặc CTH
892	9014.10	- La bàn xác định phương hướng	RVC(40) hoặc CTH

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
893	9014.80	- Thiết bị và dụng cụ khác:	RVC(40) hoặc CTSH
894	9018.31	- - Bơm tiêm, có hoặc không có kim tiêm:	RVC(40) hoặc CTH
895	9018.32	- - Kim tiêm bằng kim loại và kim khâu vết thương	RVC(40) hoặc CTH
896	9018.39	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
897	9018.50	- Thiết bị và dụng cụ nhân khoa khác	RVC(40) hoặc CTH
898	9018.90	- Thiết bị và dụng cụ khác:	RVC(40) hoặc CTH
899	9019.10	- Máy trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý:	RVC(40) hoặc CTH
900	9019.20	- Máy trị liệu bằng ôzôn, bằng oxy, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác	RVC(40) hoặc CTH
901	9021.10	- Các dụng cụ chỉnh hình hoặc nẹp xương	RVC(40) hoặc CTH
902	9021.40	- Thiết bị trợ thính, trừ các bộ phận và phụ kiện	RVC(40) hoặc CTH
903	9022.12	- - Thiết bị chụp cắt lớp điều khiển bằng máy tính	RVC(40) hoặc CTH
904	9026.80	- Thiết bị hoặc dụng cụ khác:	RVC(40) hoặc CTH
905	9027.80	- Dụng cụ và thiết bị khác:	RVC(40) hoặc CTH hoặc RVC(35)+CTSH
906	9027.90	- Thiết bị vi phẫu; các bộ phận và phụ kiện:	RVC(40) hoặc CTH
907	9401.20	- Ghế dùng cho xe có động cơ:	RVC(40) hoặc CTSH
908	9401.30	- Ghế quay có điều chỉnh độ cao	RVC(40) hoặc CTSH
909	9401.40	- Ghế có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc đồ cắm trại	RVC(40) hoặc CTSH
910	9401.52	- - Bàn tre	RVC(40) hoặc CTSH
911	9401.53	- - Bàn song, mây	RVC(40) hoặc CTSH
912	9401.61	- - Đĩa nhồi đệm	RVC(40) hoặc CTSH
913	9401.71	- - Đĩa nhồi đệm	RVC(40) hoặc CTSH
914	9401.80	- Ghế khác	RVC(40) hoặc CTSH
915	9401.90	- Bộ phận:	RVC(40) hoặc CTSH
916	9402.10	- Ghế nha khoa, ghế cắt tóc hoặc các loại ghế tương tự và các bộ phận của chúng:	RVC(40) hoặc CTSH
917	9402.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
918	9403.10	- Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng	RVC(40) hoặc CTSH
919	9403.20	- Đồ nội thất bằng kim loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
920	9403.30	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng	RVC(40) hoặc CTSH
921	9403.40	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong nhà bếp	RVC(40) hoặc CTSH
922	9403.50	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong phòng ngủ	RVC(40) hoặc CTSH
923	9403.60	- Đồ nội thất bằng gỗ khác:	RVC(40) hoặc CTSH

STT	Mã HS	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
924	9403.70	- Đồ nội thất bằng plastic:	RVC(40) hoặc CTSH
925	9403.82	- - Bằng tre	RVC(40) hoặc CTSH
926	9403.83	- - Bằng song, mây	RVC(40) hoặc CTSH
927	9404.10	- Khung đệm	RVC(40) hoặc CTH
928	9404.21	- - Bằng cao su xốp hoặc bằng plastic xốp, đã hoặc chưa bọc:	RVC(40) hoặc CTH
929	9404.29	- - Bằng vật liệu khác:	RVC(40) hoặc CTH
930	9404.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
931	9405.10	- Bộ đèn chùm và đèn điện trần hoặc đèn điện tường khác, trừ các loại được sử dụng ở các không gian mở công cộng hoặc đường phố lớn:	RVC(40) hoặc CTSH
932	9405.20	- Đèn bàn, đèn giường hoặc đèn cây dùng điện:	RVC(40) hoặc CTSH
933	9405.30	- Bộ đèn dùng cho cây Nô-en	RVC(40) hoặc CTSH
934	9405.40	- Đèn và bộ đèn điện khác:	RVC(40) hoặc CTSH
935	9405.50	- Đèn và bộ đèn không hoạt động bằng điện:	RVC(40) hoặc CTSH
936	9405.60	- Biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự:	RVC(40) hoặc CTSH
937	9405.99	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
938	9406.10	- Bằng gỗ:	RVC(40) hoặc CTH
939	9406.90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
940	9602.00	Vật liệu khảm có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng đã được gia công và các sản phẩm làm từ các loại vật liệu này; các vật liệu đúc hay chạm khắc bằng sáp, bằng stearin, bằng gôm tự nhiên hay nhựa tự nhiên hoặc bằng bột nhào làm mô hình, và sản phẩm được đúc hay chạm khắc khác, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác; gelatin đã chế biến nhưng chưa đóng cứng (trừ gelatin thuộc nhóm 35.03) và các sản phẩm làm bằng gelatin chưa đóng cứng	RVC(40) hoặc CTH
941	9620.00	Chân đế loại một chân (monopod), hai chân (bipod), ba chân (tripod) và các mặt hàng tương tự	RVC(40) hoặc CTH
942	9701.10	- Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu	RVC(40) hoặc CTH
943	9701.90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH

DM

31

Phụ lục II
MẪU C/O MẪU VN-CU
(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2020/TT-BCT
ngày 08 tháng 04 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định
Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại Việt Nam - Cuba)

Original (Duplicate/Triplicate/...)

1. Goods consigned from (Exporter's business name, address, country)			4. Reference No. VIET NAM - CUBA TRADE AGREEMENT CERTIFICATE OF ORIGIN FORM VN-CU Issued in: _____ (Country) (See Overleaf Notes)		
2. Goods consigned to (Consignee's name, address, country)			5. For Official Use (Customs) <input type="checkbox"/> Preferential Tariff Treatment Given Under VIET NAM – CUBA Trade Agreement <input type="checkbox"/> Preferential Tariff Treatment Not Given (Please state reason(s)) <i>Signature of Authorised Signatory of the Importing Country</i>		
3. Means of transport and route (As far as known)					
6. Item number	7. Harmonized System code	8. Description of goods, marks and numbers on packages, type of packages	9. Origin criterion (See Overleaf Notes)	10. Gross weight or other quantity	11. Number and date (DD/MM/YYYY) of invoices
12. Remarks					
13. Declaration by the exporter The undersigned hereby declares that the above details and statement are correct; that all the goods were produced in (Country) and that they comply with the origin requirements specified for these goods in the Viet Nam - Cuba Trade Agreement for the goods exported to (Importing country) <i>Place, date and signature of authorised signatory</i>			14. Certification It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by the exporter is correct. <i>Place, date, signature and stamp of certifying authority</i>		
15. <input type="checkbox"/> Non-Party Invoicing		<input type="checkbox"/> Certified True Copy		<input type="checkbox"/> Accumulation	
<input type="checkbox"/> De Minimis		<input type="checkbox"/> Set of Goods			

OVERLEAF NOTES

The Certificate of Origin and its additional sheets must be in conformity with the specimen shown in this Annex. It shall be made in the English language. For Viet Nam, they must be on ISO A4 size colour paper. For Cuba, they can be printed on any paper size subject to specific Cuba conditions.

For the purposes of requesting preferential tariff treatment, this form must be clearly completed by the exporter.

If the space in this form is insufficient to specify the necessary details to identify goods and any other related information, the exporter may provide information through additional forms of Certificate of Origin. Unused spaces in boxes 6 through 11 shall be crossed out or add " *** " (three stars) to prevent any subsequent addition.

Box 1: Business name, address and country of the exporter. It may include the manufacturer's or the producer's details/contacts.

Box 2: Name, address and country of the consignee.

Box 3: Means of transport and route as well as port of charge, transit, port of discharge, date of dispatch, vessel's name or flight number (as far as known).

Box 4: Details of unique reference number, issuing country.

Box 5: Importing Party's customs use.

Box 6: Item number. All the goods in a consignment must qualify separately in their own right. This is of particular relevance when similar articles of different sizes or spare parts are sent.

Box 7: Harmonized System code: The six-digit code of the Harmonized Commodity Description and Coding System defined in the International Convention on the Harmonized Commodity Description and Coding System, including all legal notes thereto, as in force and as amended from time to time.

Box 8: Description of the good must correspond, in general terms, to the description for the good under the Harmonized System code indicated in box 7. The description of the goods must be detailed enough to enable the goods to be identified by the customs officers examining them.

Box 9: For goods that meet the origin criteria, the exporter and/or producer must indicate the origin criteria met, as shown in the following table:

Origin criterion	Insert in Box 9
(a) Goods satisfying Article 3.3 (Originating Goods) of Chapter 3 (Rules of Origin): <ul style="list-style-type: none"> - wholly obtained; - or produced entirely in the territory of either Party 	WO PE
(b) Goods satisfying Article 3.3 (Originating Goods) of Chapter 3 (Rules of Origin):	
<ul style="list-style-type: none"> • Regional Value Content 	Percentage of Viet Nam-Cuba value content, for example: RVC (40%)
<ul style="list-style-type: none"> • Change in Tariff Classification 	CTC
<ul style="list-style-type: none"> • Product Specific Rules 	As listed in the PSR (Annex 3-A)

Box 10: Quantity or gross weight of goods.

Box 11: Indicate invoice number(s) and date(s) for each good. In case the goods are invoiced by a non-Party operator, the number and date of the invoice issued by the non-Party operator (if known) can also be indicated.

Box 12: Remarks. This box is for additional information (if any):

- In case of a non-Party invoice, indicate name, address and legal office (including city and country) of the non-Party operator issuing the invoice (if known).

- In case of a new Certificate of Origin issued to replace a wrong certificate (Article 3.23 (Correction of a Certificate of Origin)), indicate the word "Replace C/O number", then the reference number and the date of issue of the original Certificate of Origin.

Box 13: This box must be completed indicating the place, date and signature of the exporter.

Box 14: This box must be completed indicating the place, date, name, signature and stamp of the relevant authority of the exporting Party.

Box 15: Tick appropriate box in case of "Third Country Invoicing", "Certified True Copy", "Accumulation", "De Minimis" or "Set of Goods".

Phụ lục III

HƯỚNG DẪN KÊ KHAI C/O XUẤT KHẨU MẪU VN-CU

(ban hành kèm theo Thông tư ~~Số~~ 8./2020/TT-BCT

ngày 08 tháng 04 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại Việt Nam - Cuba)

C/O mẫu VN-CU phải được khai bằng tiếng Anh và đánh máy. Nội dung khai phải phù hợp với tờ khai hải quan đã làm thủ tục hải quan và các chứng từ khác như vận đơn, hóa đơn thương mại và Biên bản kiểm tra xuất xứ của Tổ chức Giám định hàng hóa xuất nhập khẩu (trong trường hợp có yêu cầu kiểm tra). Nội dung kê khai C/O mẫu VN-CU cụ thể như sau:

1. Ô số 1: ghi tên giao dịch của người xuất khẩu, địa chỉ, tên quốc gia xuất khẩu (Việt Nam).

2. Ô số 2: ghi tên người nhận hàng, địa chỉ, tên nước.

3. Ô số 3: ngày khởi hành, tên phương tiện vận tải, nếu đã biết (nếu gửi bằng máy bay thì đánh "By air", nếu gửi bằng đường biển thì khai báo tên tàu) và tên cảng bốc dỡ hàng.

4. Ô số 4: do cơ quan, tổ chức cấp C/O ghi. Số tham chiếu gồm 13 ký tự, chia làm 5 nhóm, chi tiết cách ghi như sau:

a) Nhóm 1: 02 ký tự "VN" (viết in hoa) là viết tắt của hai (02) chữ Việt Nam;

b) Nhóm 2: 02 ký tự "CU", tên nước thành viên nhập khẩu là Cuba;

c) Nhóm 3: 02 ký tự biểu hiện năm cấp C/O;

d) Nhóm 4: 02 ký tự, thể hiện tên cơ quan, tổ chức cấp C/O theo danh sách được Bộ Công Thương ủy quyền;

đ) Nhóm 5: 05 ký tự, biểu hiện số thứ tự của C/O mẫu VN-CU;

e) Giữa các nhóm 3, nhóm 4 và nhóm 5 có dấu gạch chéo "/";

5. Ô số 5: để trống. Sau khi nhập khẩu hàng hóa, cơ quan hải quan tại cảng hoặc địa điểm nhập khẩu sẽ đánh dấu thích hợp trước khi gửi lại cho tổ chức đã cấp C/O mẫu VN-CU này.

6. Ô số 6: danh mục hàng hóa. Hàng hóa trong một lô hàng phải được kê khai riêng biệt. Đặc biệt đối với những hàng hóa tương tự nhưng khác nhau về kích cỡ hoặc phụ tùng thay thế.

7. Ô số 7: mã HS của nước nhập khẩu (ở cấp 6 số).

8. Ô số 8: số kiện hàng, loại kiện hàng, mô tả hàng hóa.

9. Ô số 9: hướng dẫn cụ thể như sau:

Hàng hóa được sản xuất tại nước có tên đầu tiên ở Ô số 13 của C/O này gồm các trường hợp sau:	Điền vào Ô số 9
a) Hàng hóa có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư số .../.../TT-BCT	WO
b) Hàng hóa được sản xuất tại một Nước thành viên chỉ từ nguyên liệu có xuất xứ từ một hay nhiều Nước thành viên theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư số .../.../TT-BCT	PE
c) Hàng hóa được sản xuất từ nguyên liệu không có xuất xứ tại một Nước thành viên theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 5 Thông tư số .../.../TT-BCT - RVC - Chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp độ 4 số	- Ghi tỉ lệ phần trăm hàm lượng giá trị khu vực VN-CU, chẳng hạn "RVC (40%)" - CTC
d) Hàng hóa đáp ứng Quy tắc cụ thể mặt hàng theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số .../.../TT-BCT	Theo tiêu chí quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số .../.../TT-BCT

10. Ô số 10: trọng lượng cả bì hoặc số lượng khác.

11. Ô số 11: số và ngày của hóa đơn thương mại của lô hàng hoặc số và ngày của hóa đơn thương mại được phát hành bởi nước không phải thành viên Hiệp định (nếu có).

12. Ô số 12: ghi chú

a) Trong trường hợp sử dụng hóa đơn thương mại được phát hành bởi nước không phải thành viên Hiệp định, ghi tên, địa chỉ và văn phòng pháp lý (bao gồm thành phố, đất nước) của nước không phải thành viên Hiệp định (nếu có).

b) Trong trường hợp phát hành C/O mới thay thế C/O sai sót ban đầu, ghi cụm từ "Replace C/O number" kèm số và ngày phát hành của C/O ban đầu.

13. Ô số 13:

a) Dòng thứ nhất ghi chữ "Vietnam".

b) Dòng thứ hai ghi đầy đủ tên nước nhập khẩu.

c) Dòng thứ ba ghi địa điểm cấp, ngày tháng năm, và chữ ký của người được ủy quyền ký cấp.

14. Ô số 14: Tổ chức cấp C/O ghi.

15. Ô số 15: Cơ quan, tổ chức cấp C/O đánh dấu (✓) vào ô tương ứng. Ví dụ:

a) “Non-Party Invoicing” khi áp dụng hóa đơn thương mại của nước không phải thành viên Hiệp định.

b) “Certified True Copy” khi cấp bản sao chứng thực của C/O gốc. Ngày cấp bản sao này được đánh máy hoặc đóng dấu lên Ô số 12.

c) “Accumulation” khi hàng hoá có xuất xứ của một nước thành viên được sử dụng làm nguyên liệu tại lãnh thổ của một nước thành viên khác theo quy định cộng gộp.

d) “De Minimis” khi áp dụng quy định De Minimis.

đ) “Set of Goods” khi áp dụng quy định về bộ hàng hóa.

Phụ lục IV
DANH MỤC CÁC CƠ QUAN,
TỔ CHỨC CẤP C/O MẪU VN-CU CỦA VIỆT NAM

*(ban hành kèm theo Thông tư số 0.8./2020/TT-BCT
ngày 08.. tháng 04. năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định
Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại Việt Nam - Cuba)*

STT	Tên cơ quan, tổ chức cấp C/O	Mã số
1	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hà Nội	01
2	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Tp. Hồ Chí Minh	02
3	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Đà Nẵng	03
4	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Đồng Nai	04
5	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Bình Dương	06
6	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Vũng Tàu	07
7	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Lạng Sơn	08
8	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Quảng Ninh	09
9	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Lào Cai	71
10	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Thái Bình	72
11	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Thanh Hoá	73
12	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Nghệ An	74
13	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Tiền Giang	75
14	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Cần Thơ	76
15	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hải Dương	77
16	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Bình Trị Thiên	78
17	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Khánh Hoà	80
18	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hà Tĩnh	85
19	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Ninh Bình	86

K

DM